TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 830/2022/DS - PT Ngày: 27 - 12 -2022 V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thương

Các Thẩm phán: 1. Bà Trịnh Thị Ánh

2. Bà Phan Thị Tú Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 433/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 3148/2022/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5862/2022/QĐ - PT ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khu phố B, phường I, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: 1. Ông Lê Bình G, sinh năm 1972.

Địa chỉ : Số 7A đường 10, khu phố 3, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông G: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 2000; là người đại diện theo ủy quyền của ông G (Giấy ủy quyền ngày 27/6/2022).

2. Bà Nguyễn Thị Thu U, sinh năm 1975.

Địa chỉ : Số 7A đường 10, khu phố 3, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà U: Ông Trần Văn C, sinh năm 1976; là người đại diện theo ủy quyền của bà U (Giấy ủy quyền ngày 27/6/2022).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị Thanh E, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số 324/2 Khu phố 1B, phường O, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Lê Bình G và bà Nguyễn Thị Thu U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/11/2021, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn – ông Lê Văn T trình bày:

Căn cứ theo hợp đồng cho vay ngày 01/8/2020, giữa ông Lê Văn T và ông Lê Bình G, bà Nguyễn Thị Thu U vay số tiền 918.000.000 đồng. Thỏa thuận hàng tháng bên vay sẽ trả cho bên cho vay 65.000.000 đồng (gồm 50.000.000 đồng tiền gốc và 15.000.000 đồng là tiền lãi). Tuy nhiên trong quá trình thực hiện bên vay chưa trả đúng cam kết và Bên vay có vay thêm 181.000.000 đồng.

- Bên vay trả được 329.059.237 đồng (trong đó vốn gốc 314.059.237 đồng và tiền lãi 15.000.000 đồng).

- Tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận chưa trả là 11 tháng (từ tháng 9/2020 đến tháng 8/2021) là 15.000.000 đồng x 11 tháng = 165.000.000 đồng.

- Tiền lãi từ ngày 01/8/2021 trở về sau tạm tính 1%/tháng: 03 tháng (tháng 9, 10, 11 năm 2021) là 918.000.000 đồng x 1%/tháng x 3 tháng = 27.540.000 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu tạm tính đến hết tháng 11/2021:

(918.000.000 + 181.000.000) – 314.059.237 + (165.000.000 + 27.540.000) = 977.480.763 đồng.

Đối với việc cho vay tiền, trong hợp đồng có ghi thế chấp tài sản, máy móc…Tuy nhiên, ông G và bà U không có thế chấp tài sản gì cho ông Lê Văn T và bà Trần Thị Thanh E.

Ngày 04/4/2022, Công ty TNHH X do ông Lê Bình G là người đại diện theo pháp luật và Công ty TNHH TM Xây dựng Q do ông Lê Văn T là người đại diện

theo pháp luật, xác định hai công ty đã thanh toán xong công nợ. Do vậy, xác định hai công ty không liên quan gì đến vụ án này.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn T trình bày: Quá trình giải quyết vụ án thì phía ông Lê Bình G và bà Nguyễn Thị Thu U trả được một phần tiền nên số tiền được tính đến ngày 19/8/2022 như sau:

- Vốn gốc: 918.000.000 đồng.

- Mượn thêm: 181.000.000 đồng.

- Tiền lãi: 369.500.000 đồng.

- Tiền đã trả được: 607.420.026 đồng.

Hiện còn nợ yêu cầu Tòa án buộc trả là:

(918.000.000 + 181.000.000 + 369.500.000) – 607.420.026 = 861.079.974 đồng.

Bị đơn – ông Lê Bình G và bà Nguyễn Thị Thu U cùng thống nhất trình bày tại biên bản hòa giải ngày 22/12/2021: Về số tiền nợ của ông T xác định chỉ có nợ 181.000.000 đồng, nhưng phải cập nhật giấy vay cho ông G và bà U. Công ty TNHH X còn nợ Công ty TNHH TM Xây dựng Q số tiền 178.736.000 đồng.

Đối với Giấy hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 01 tháng 8 năm 2020 thì Đại diện bên vay có chữ ký và viết tên Nguyễn Thị Thu U và Lê Bình G là đúng chữ ký và viết của ông G và bà U. Tuy nhiên, khi ký giấy này thì ông T nói là ký đối chiếu công nợ công ty, chứ không có vay tiền mặt.

Tại Biên bản hòa giải ngày 13/4/2022 và Bản tự khai bổ sung ngày 19/6/2022, ông Lê Bình G trình bày: "Công ty TNHH X và Công ty TNHH TM Xây dựng Q trước đây có trình bày về số tiền nợ, nay xác định hai công ty đã thanh toán xong công nợ. Không liên quan gì đến vụ án này". "Ngày 04/4/2022, Chi nhánh 3 Công ty X đã thanh toán 178.360.726 VNĐ (Một trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi sáu việt nam đồng) vào Công ty Q và đã chấm dứt hết công nợ của Công ty Minh Việt đối với Công ty Q".

Tại phiên tòa, ông Lê Bình G có bà Nguyễn Thị H đại diện trình bày:

Đối với số tiền vay cá nhân của vợ chồng ông G và bà U là không có. Đến thời điểm xét xử, Công ty TNHH X do ông Lê Bình G là người đại diện theo pháp luật, còn nợ Công ty TNHH TM Xây dựng Q do ông Lê Văn T là người đại diện theo pháp luật, số tiền là 490.952.246 đồng (Bốn trăm chín mươi triệu chín trăm

năm mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi sáu đồng). Ngoài ra, không còn khoản nợ nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị Thanh E vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày: Chồng bà là ông Lê Văn T khởi kiện ông Lê Bình G và bà Nguyễn Thị Thu U, do vay nợ không trả. Bà E xác định số tiền ông T cho vay là tài sản riêng của ông Lê Văn T nên mọi quyết định đều thuộc quyền của ông Lê Văn T. Bà E đề nghị cho bà vắng mặt trong quá trình xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 3148/2022/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Lê Văn T: Buộc ông Lê Bình G và bà Nguyễn Thị Thu U có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn T số tiền là 716.874.974 (Bảy trăm mười sáu triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn chín trăm bảy mươi bốn) đồng.

Không chấp nhận số tiền lãi nguyên đơn – ông Lê Văn T tính vượt quá 10%/năm, cụ thể số tiền: 369.500.000đ – 225.295.000đ = 144.205.000 (Một trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm lẻ năm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê Văn T cho đến khi thi hành án xong, ông Lê Bình G và bà Nguyễn Thị Thu U còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn – ông Lê Bình G và bà Nguyễn Thị Thu U phải chịu tiền án phí 32.674.999 (Ba mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi chín) đồng.

Nguyên đơn – ông Lê Văn T phải chịu tiền án phí 7.210.250 (Bảy triệu hai trăm mười nghìn hai trăm năm mươi) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 20.662.211 (Hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm mười một) đồng ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0024594 ngày 19/11/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T lập. Ông Lê Văn T được nhận lại 13.451.961 (Mười ba triệu bốn trăm năm mươi mốt nghìn chín trăm sáu mươi mốt) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, bị đơn ông Lê Bình G và bà Nguyễn Thị Thu U cùng có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông C đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà U; bà H đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông G cùng thống nhất trình bày yêu cầu kháng cáo như sau: Bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền 716.874.974 đồng trong đó tính lãi từ ngày 1/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 225.295.000 đồng là không đúng; mà thời hạn tính lãi theo bị đơn là tính từ ngày 21/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền lãi chính xác là 157.295.000 đồng, chênh lệch 68.000.000 đồng tiền lãi. Do vậy, sau khi trừ đi số tiền lãi chênh lệch 68.000.000 đồng số tiền còn lại 648.874.974 đồng bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn trong thời hạn 04 tháng.

Nguyên đơn trình bày: nguyên đơn đồng ý cho bị đơn trả số tiền 648.874.974 đồng nhưng phải trả ngay khi án có hiệu lực. Do vậy, nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 648.874.974 đồng ngay khi án có hiệu lực. Không yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi vượt quá 10%/năm với số tiền 144.205.000 đồng.

Bị đơn ông G, bà H đại diện cho ông G và ông C đại diện cho bà U đồng ý với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông T. Bị đơn ông G, bà U đồng ý trả cho ông T số tiền 648.874.974 đồng. Trả một lần ngay khi án có hiệu lực.

Về án phí sơ thẩm: bị đơn chịu án phí trên số tiền 648.874.974 đồng với án phí là 26.045.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét thấy thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn cùng thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau: Bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 648.874.974 đồng. Trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội được Hội đồng xét xử chấp nhận: Sửa

bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn chịu 26.045.000 đồng; hoàn lại án phí sơ thẩm tạm nộp cho nguyên đơn.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: ông G, bà U mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Sửa Bản án sơ thẩm số 3148/2022/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự cụ thể như sau:

- Ông Lê Bình G và bà Nguyễn Thị Thu U có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn T số tiền 648. 874.974 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông G, bà U còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn ông G, bà U cùng chịu 26.045.000 đồng.

Hoàn lại cho nguyên đơn – ông Lê Văn T số tiền án phí tạm nộp 20.662.211 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2021/0024594 ngày 19/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông G, bà U mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo hai biên lai thu tiền số AA/2021/0028339 và số AA/2021/0028338 cùng ngày 08/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Ông G, bà U đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 , 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối Cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục thi hành án dân sự TPHCM;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Kim Thương

